Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**254,787**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**37,341**
1	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	20,031
2	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	17,310
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**217,446**
1	Thu bổ sung cân đối	95,268
2	Thu bổ sung có mục tiêu	122,178
III	**Thu kết dư**	-
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	-
V	**Ghi thu quản lý qua ngân sách nhà nước**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**254,787**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**132,609**
1	Chi đầu tư phát triển	16,796
2	Chi thường xuyên	113,161
3	Dự phòng ngân sách	2,652
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**122,178**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	114,081
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8,097
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	-
IV	**Ghi chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**253,144**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	35,698
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	217,446
-	Thu bổ sung cân đối	95,268
-	Thu bổ sung có mục tiêu	122,178
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
5	Ghi thu quản lý qua ngân sách nhà nước	
II	**Chi ngân sách**	**253,144**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	212,529
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	40,615
-	Chi bổ sung cân đối	21,457
-	Chi bổ sung có mục tiêu	19,158
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**42,258**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1,643
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	40,615
-	Thu bổ sung cân đối	21,457
-	Thu bổ sung có mục tiêu	19,158
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	**Chi ngân sách**	**42,258**

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán huyện giao năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện hưởng
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**70,000**	**37,341**
I	**Thu nội địa**	**70,000**	**37,341**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	12,800	1,920
-	Thuế giá trị gia tăng	12,800	1,920
-	Thuế tài nguyên		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	15,720	2,325
-	Thuế giá trị gia tăng	14,100	2,115
-	Thuế tài nguyên	220	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,400	210
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	23,000	18,294
-	Thuế giá trị gia tăng	13,660	11,611
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	510	433
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	30
-	Thuế tài nguyên	8,800	6,220
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,100	990
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	900	900
8	Thu phí, lệ phí	380	330
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1,400	1,120
12	Thu tiền sử dụng đất	12,400	10,912
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1,400	70
16	Thu khác ngân sách	900	480
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu tại xã		
II	**Ghi thu quản lý quan ngân sách nhà nước**		

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách huyện xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**254,787**	**212,529**	**42,258**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**132,609**	**109,509**	**23,100**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**16,796**	**15,556**	**1,240**
1	Chi đầu tư cho các dự án	15,556	14,316	1,240
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	457	457	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	9,630	8,390	1,240
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	1,240	1,240	
II	**Chi thường xuyên**	**113,161**	**91,754**	**21,407**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	47,475	47,475	
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	200	200	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	-		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	-		
V	**Dự phòng ngân sách**	**2,652**	**2,199**	**453**
VI	**Ghi chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	**-**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**122,178**	**103,020**	**19,158**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**114,081**	**95,210**	**18,871**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2,238	1,373	865
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	55,580	52,043	3,537
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	56,263	41,794	14,469
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**8,097**	**7,810**	**287**
1	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	2,630	2,630	
2	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (lồng ghép thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới)	870	870	
3	Thực hiện chi công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1,800	1,800	
4	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo đón tết Qúy Mão năm 2023	366	366	
5	Đối ứng chương trình ,TQG xây dựng nông thôn mới	264	264	
6	Hỗ trợ diễn tập phòng thủ cấp huyện	1,800	1,800	
7	Bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho chức danh đôi trưởng, đội phó dân phòng	287		287
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	80	80	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-		

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	**253,144**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**40,615**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**212,529**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**20,856**
1	Chi đầu tư cho các dự án	17,816
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,957
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	13,792
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	60
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	3,040
II	**Chi thường xuyên**	**94,264**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	47,475
2	Chi khoa học và công nghệ	200
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa, thông tin, thể thao	1,352
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,448
6	Chi bảo vệ môi trường	2,440
7	Chi các hoạt động kinh tế	3,600
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28,213
9	Chi bảo đảm xã hội	3,161
10	Chi anh ninh - quốc phòng	5,953
11	Chi khác ngân sách	422
III	**Dự phòng ngân sách**	**2,199**
IV	**Ghi chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	
V	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**95,210**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**212,529**	**20,856**	**93,943**	**-**	**-**	**2,199**	**-**	**95,531**	**75,361**	**20,170**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**210,330**	**20,856**	**93,943**	**-**	**-**	**-**	**-**	**95,531**	**75,361**	**20,170**	**-**
1	Văn phòng Huyện ủy - HĐND - UBND huyện (Văn phòng Huyện ủy chủ tài khoản)	11,144		11,144					-			
2	Khối Mặt Trận Đoàn thể	4,491		4,134					357		357	
3	Văn phòng Huyện ủy - HĐND - UBND huyện (Văn phòng HĐND - UBND chủ tài khoản)	5,132		5,132					-			
4	Trung tâm chính trị huyện	513		513								
5	Phòng Kinh tế và hạ tầng	7,951	3,040	4,911					-			
6	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	5,331		3,336					1,995		1,995	
7	Phòng Tư pháp	614		604					10		10	
8	Phòng Tài chính và Kế hoạch	1,543		1,513					30		30	
9	Phòng giáo dục và đào tạo	1,540		1,269					271		271	
10	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4,117		1,997.21					2,120		2,120	
11	Ban chỉ huy quân sự huyện	4,353		4,353					-			
12	Công an huyện	1,250		1,250					-			
13	Viện kiểm sát nhân dân	25		25								
14	Tòa án nhân dân	25		25					-			
15	Ban quản lý Đầu tư và xây dựng huyện	17,816	17,816						-			
16	Trung tâm y tế huyện	65		65					-			
17	Ngân hàng chính sách huyện Ia H'Drai	1,200		1,200					-			
18	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,855		1,855					-			
19	Trung tâm dịch vụ môi trường và đô thị	110		110					-			
20	Trung tâm văn hóa thể thao du lịch và truyền thông huyện	2,799		2,799					-			
21	Sự nghiệp giáo dục	46,937		46,937					-			
22	Ngân sách cấp huyện	91,099		351					90,748	75,361	15,387	
23	Hạt Kiểm lâm	350		350					-			
24	Liên đoàn lao động huyện	70		70								
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)**	-							-			
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)**	-							-			
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	2,199					2,199		-			
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-							-			
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**	-							-			
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-										

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**96,217**	**20,782**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5,225**	**-**	**-**	**-**	**69,670**	**23,766**	**3,564**	**60**	**-**	**480**
1	Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện	76,667	20,782					5,007				50,818	13,792		60		
2	Phòng Kinh tế - hạ tầng	3,040										3,040					
3	Ủy ban nhân dân xã Ia Dom	3,861						100				3,721	3,721				40
4	Ủy ban nhân dân xã Ia Tơi	3,699										3,539	840	682			160
5	Ủy ban nhân dân xã Ia Đal	8,693						118				8,295	5,413	2,882			280
6	Phòng Giáo dục và đào tạo	257										257					

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	**114,113**	**47,475**	**200**	**4,353**	**1,600**	**-**	**1,162**	**1,448**	**190**	**2,440**	**18,667**	**-**	**-**	**32,996**	**3,161**	**422**
1	Văn phòng Huyện ủy - HĐND - UBND huyện (Văn phòng Huyện ủy chủ tài khoản)	11,144	25												11,119		
2	Khối Mặt Trận Đoàn thể	4,491													4,491		
3	Văn phòng Huyện ủy - HĐND - UBND huyện (Văn phòng HĐND - UBND chủ tài khoản)	5,132													5,132		
4	Trung tâm chính trị huyện	513	513														
5	Phòng Kinh tế và hạ tầng	4,911		200							2,330	868			1,514		
6	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	5,331													3,369	1,961	
7	Phòng Tư pháp	614													614		
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,543													1,543		
9	Phòng giáo dục & đào tạo	1,540													1,540		
10	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4,117										443			3,675		
11	Ban chỉ huy quân sự huyện	4,353			4,353												
12	Công an huyện	1,250				1,250											
13	Viện kiểm sát nhân dân	25															25
14	Tòa án nhân dân	25															25
15	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,855										1,855					
16	Trung tâm dịch vụ môi trường	110									110						
17	Trung tâm văn hóa thể thao du lịch và truyền thông huyện	2,799						1,162	1,448	190							
18	Sự nghiệp giáo dục	46,937	46,937														
19	Ngân hàng chính sách huyện	1,200														1,200	
20	Trung tâm y tế huyện	65															65
21	Hạt Kiểm lâm huyện	350				350											-
22	Liên đoàn lao động huyện	70															70
23	Ngân sách cấp huyện (chương trình MTQG chi tiết tại biểu 91)	15,738										15,501				-	237

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**56,750**	**1,643**	**180**	**1,463**	**21,457**	**-**	**-**	**23,100**
1	UBND Xã Ia Tơi	41,973	1,554	112	1,442	6,698			8,251
2	UBND Xã Ia Dom	14,645	55	40	15	6,505			6,560
3	UBND Xã Ia Đal	132	34	28	6	8,254			8,288

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**19,158**	**-**	**287**	**18,871**
1	Xã Ia Tơi	5,457		68	5,389
2	Xã Ia Dom	3,335		68	3,267
3	Xã Ia Đal	10,366		151	10,215

Biểu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023 (VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)

(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị:triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nôn thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1= 2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-		
	Ngân sách huyện	**114,081**	**75,361**	**38,720**	**2,238**	**1,013**	**1,013**	**-**	**1,225**	**1,225**	**-**	**56,263**	**40,321**	**40,321**	**-**	**15,942**	**15,942**	**-**	**55,580**	**34,027**	**34,027**	**-**	**21,553**	**21,553**	**-**
1	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	1,995	-	1,995	-	-			-			1,359	-			1,359	1,359		636	-			636	636	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	30	-	30	30	-			30	30		-	-			-	-		-	-			-	-	
3	Phòng Tư Pháp	10	-	10	-	-			-			-	-			-	-		10	-			10	10	
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	349	-	349	-	-			-			-	-			-			349	-			349	349	
5	Uỷ ban MTTQ VN	8	-	8	-	-			-			-	-			-	-		8	-			8	8	
6	Phòng Giáo dục và đào tạo	521	257	264	-	-			-	-		83	-			83	83		438	257	257		181	181	
7	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện	1,806	-	1,806	330	-			330	330	-	31	-			31	31		1,445	-			1,445	1,445	
8	UBND xã Ia Dom	7,128	3,861	3,267	1,088	1,013	1,013		75	75		4,672	2,300	2,300		2,372	2,372		1,368	548	548		820	820	
9	UBND xã Ia Đal	18,908	8,693	10,215	215	-	-		215	215		13,140	4,578	4,578		8,562	8,562		5,553	4,115	4,115		1,438	1,438	
10	UBND xã Ia Tơi	9,088	3,699	5,389	575	-	-		575	575		5,552	2,017	2,017		3,535	3,535		2,961	1,682	1,682		1,279	1,279	
11	Ban quản lý đầu tư và xây dựng huyện	58,851	58,851	-	-	-			-			31,426	31,426	31,426		-	-		27,425	27,425	27,425		-		
12	Ngân sách huyện	15,387	-	15,387	-	-			-			-	-			-	-		15,387	-			15,387	15,387	

Ghi chú: *(1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.*

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đvt: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư			Bố trí kế hoạch năm 2023			Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*		
TỔNG SỐ						**671,891.40**	**132,493.50**	**281,910.00**	**93,176.76**	**17,815.76**	**75,361.00**		
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**					**136,643.05**	**522.00**	**108,829.00**	**34,027.00**		**34,027.00**		
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**					**6,222.30**	**522.00**	**5,706.00**	**4,044.00**		**4,044.00**		
1.1	**Hỗ trợ nhà ở**			**2022-2025**		**521.00**	**522.00**	**523.00**	**480.00**		**480.00**		
-	Xã Ia Dom					130.90		119.00	40.00		40.00		
-	Xã Ia Đal					917.40		834.00	280.00		280.00		
-	Xã Ia Tơi					523.60		476.00	160.00		160.00		
1.2	**Nước sinh hoạt**					**5,701.30**	**0.00**	**5,183.00**	**3,564.00**		**3,564.00**		
Xã Ia Đal						**3,847.80**	**0.00**	**3,498.00**	**2,882.00**		**2,882.00**		
-	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại điểm dân cư số 6 thôn 3	UBND xã Ia Đal	Thôn 3, Xã Ia Đal	2023	QĐ số 421/QĐ-UNND ngày 09/12/2022 của UBND huyện	723.80		658.00	658.00		658.00		
-	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 6	UBND xã Ia Đal	Thôn 6, Xã Ia Đal	2023-	QĐ số 422/QĐ-UNND ngày 09/12/2022 của UBND huyện	622.60		566.00	566.00		566.00		
-	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 4	UBND xã Ia Đal	Thôn 4, Xã Ia Đal	2024-	QĐ số 423/QĐ-UNND ngày 09/12/2022 của UBND huyện	1,218.80		1,108.00	1,108.00		1,108.00		

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư			Bố trí kế hoạch năm 2023			Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*		
-	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 1	UBND xã Ia Đal	Thôn 1, Xã Ia Đal	2023-2024	QĐ số 424/QĐ-UNND ngày 09/12/2022 của UBND huyện	1,282.60		1,166.00	550.00		550.00		
Xã Ia Tơi						**1,853.50**	**0.00**	**1,685.00**	**682.00**		**682.00**		
-	Công trình cấp nước sinh hoạt tại điểm dân cư thôn 7 xã Ia Tơi	UBND xã Ia Tơi	Thôn 7, xã Ia Tơi	2023-	QĐ số 341/QĐ-UNND ngày 11/10/2022 của UBND huyện	1,853.50		1,685.00	682.00		682.00		Dự án chuyển tiếp
2	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**					**60,707.00**	**0.00**	**50,171.00**	**12,106.00**		**12,106.00**		
-	Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung điểm dân cư số 66 tại thôn Ia Dơr, xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	Ban quản lý ĐT&XD	Thôn Ia Dơr, xã Ia Tơi	2022-2024	QĐ số 417/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND huyện	60,707.00		50,171.00	12,106.00		12,106.00		
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**					**47,212.15**	**0.00**	**34,755.00**	**13,221.00**		**13,221.00**		
3.1	***Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***					***47,212.15***	***0.00***	***34,755.00***	***13,221.00***		***13,221.00***		
Xã Ia Dom						**2,723.00**	**0.00**	**2,120.00**	**508.00**		**508.00**		
-	Xây dựng nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng thôn 4, xã Ia Dom	Xã Ia Dom	Thôn 4, xã Ia Dom	2023	QĐ số 74/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Dom	400.00		100.00	100.00		100.00	x	

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư			Bố trí kế hoạch năm 2023			Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*		
-	Đường GTNT Làng thanh niên thôn 3, xã Ia Dom (*Giai đoạn 2*)	Xã Ia Dom	Thôn 3, xã Ia Dom	2023-	QĐ số 75/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Dom	1,035.00		900.00	116.00		116.00	x	
-	Đường ngõ xóm khu vực NT1-2, thôn 3, xã Ia Dom	Xã Ia Dom	Thôn 3, xã Ia Dom	2023-	QĐ số 76/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Dom	736.00		640.00	100.00		100.00	x	
-	Đường ngõ xóm khu vực NT1-1, thôn 3, xã Ia Dom	Xã Ia Dom	Thôn 3, xã Ia Dom	2023-	QĐ số 77/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Dom	552.00		480.00	192.00		192.00	x	
Xã Ia Đal						**5,299.20**	**0.00**	**4,608.00**	**835.00**		**835.00**		
-	Đường GTNT thôn Chư Hem (*Đường vào Dốc Đỏ*)	UBND xã Ia Đal	Thôn Chư Hem, Xã Ia Đal	2023-	QĐ số 140/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Đal	1,821.60		1,584.00	200.00		200.00	x	
-	Đường nội thôn điểm dân cư số 6, thôn 3	UBND xã Ia Đal	Thôn 3, Xã Ia Đal	2023-	QĐ số 141/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Đal	530.15		461.00	461.00		461.00	x	
-	Đường GTNT từ thôn 7 đi thôn Ia Der	UBND xã Ia Đal	Thôn 7, Xã Ia Đal	2023-	QĐ số 142/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Đal	2,947.45		2,563.00	174.00		174.00	x	
Xã Ia Tơi						**5,189.95**	**0.00**	**4,513.00**	**840.00**		**840.00**		

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư			Bố trí kế hoạch năm 2023			Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*		
-	Đường giao thông đi nghĩa trang thôn 7	UBND xã Ia Tơi	Thôn 7, xã Ia Tơi	2023-	QĐ số 161/QĐ-UBND, ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Tơi	2,613.95		2,273.00	440.00		440.00	x	
-	Đường giao thông thôn đi sản xuất 9 xã Ia Tơi (*đoạn đấu nối Tl 675A đi sản xuất*)	UBND xã Ia Tơi	Thôn 9, xã Ia Tơi	2023-	QĐ số 162/QĐ-UBND, ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Tơi	2,576.00		2,240.00	400.00		400.00	x	
Cấp huyện						**34,000.00**	**0.00**	**23,514.00**	**11,038.00**		**11,038.00**		
-	Nâng cấp tuyến đường liên xã Ia Đal đi xã Ia Dom *(Đoạn 1: Từ thôn 3 đi thôn Ia Muung, qua xã Ia Dom, dài khoảng 07 Km và Đoạn 2: Từ thôn Chư Hem đi thôn 6 qua xã Ia Đal, dài khoảng 06 Km)*	Ban quản lý ĐT&XD	Ia Dom	2022-2024	QĐ số 332/QĐ-UNND ngày 29/9/2022 của UBND huyện	30,000.00		20,600.00	8,244.00		8,244.00		
-	Chợ trung tâm xã Ia Đal	Ban quản lý ĐT&XD	Ia Đal	2023	QĐ số 329/QĐ-UNND ngày 29/9/2022 của UBND huyện	4,000.00		2,914.00	2,794.00		2,794.00		
4	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**					**22,000.00**	**0.00**	**17,741.00**	**4,281.00**		**4,281.00**		
4.1	***Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số***					***22,000.00***	***0.00***	***17,741.00***	***4,281.00***		***4,281.00***		

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư			Bố trí kế hoạch năm 2023			Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*		
-	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành	Ban quản lý ĐT&XD	Xã Ia Tơi	2022-2024	QĐ số 330/QĐ-UNND ngày 29/9/2022 của UBND huyện	10,500.00		8,500.00	2,000.00		2,000.00		Dự án chuyển tiếp
-	Trường TH-THCS Hùng Vương	Ban quản lý ĐT&XD	Xã Ia Đal	2022-2024	QĐ số 331/QĐ-UNND ngày 29/9/2022 của UBND huyện	11,500.00		9,241.00	2,281.00		2,281.00		Dự án chuyển tiếp
5	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**					**218.90**	**0.00**	**199.00**	**118.00**		**118.00**		
-	Xây dựng nhà văn hóa, công trình phụ trợ khác, sân thể thao thôn 4 Ia Đal	UBND xã Ia Đal	Thôn 4, Xã Ia Đal	2023	QĐ số 143/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Đal	218.90		199.00	118.00		118.00		
6	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**					**282.70**	**0.00**	**257.00**	**257.00**		**257.00**		
6.1	***Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***					***282.70***	***0.00***	***257.00***	***257.00***		***257.00***		
-	Hỗ trợ thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	Phòng GD&ĐT	Xã Ia Đal, Ia Tơi	2023	QĐ số 424/QĐ-UNND ngày 09/12/2022 của UBND huyện	282.70		257.00	257.00		257.00		

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư			Bố trí kế hoạch năm 2023			Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*		
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**					**192,590.05**	**0.00**	**170,373.00**	**40,321.00**		**40,321.00**		
1	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo**					**192,590.05**	**0.00**	**170,373.00**	**40,321.00**		**40,321.00**		
1.1	***Tiểu dự án 1***					***192,590.05***	***0.00***	***170,373.00***	***40,321.00***		***40,321.00***		
Xã Ia Dom						**3,680.00**	**0.00**	**3,200.00**	**2,300.00**		**2,300.00**		
-	Đường GTNT làng thanh niên thôn 3, xã Ia Dom	Xã Ia Dom	Thôn 3, xã Ia Dom	2023	QĐ số 78/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Dom	1,472.00		1,280.00	1,280.00		1,280.00	x	
-	Đường vào khu sản xuất số 1 thôn 1, xã Ia Dom	Xã Ia Dom	Thôn 1, xã Ia Dom	2023-	QĐ số 79/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Dom	2,208.00		1,920.00	1,020.00		1,020.00	x	
Xã Ia Đal						**9,460.80**	**0.00**	**8,064.00**	**4,578.00**		**4,578.00**		
-	Đường GTNT thôn 3 (*Điểm dân cư số 7 mở rộng*)	UBND xã Ia Đal	Thôn 3, xã Ia Đal	2022-2023	QĐ số 64/QĐ-UBND xã Ia Đal ngày 05/8/2022	4,492.80		3,744.00	258.00		258.00	x	Dự án chuyển tiếp
-	Đường GTNT thôn Ia Der Giai đoạn 1 (*Đường vào đội 12*)	UBND xã Ia Đal	Thôn Ia Der, xã Ia Đal	2023	QĐ số 144/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Đal	4,968.00		4,320.00	4,320.00		4,320.00	x	
Xã Ia Tơi						**6,181.25**	**0.00**	**5,375.00**	**2,017.00**		**2,017.00**		

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư			Bố trí kế hoạch năm 2023			Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*		
-	Đường giao thông thôn làng nú đi điểm dân cư số 66 thôn Ia Dơr, xã Ia Tơi	UBND xã Ia Tơi	Thôn 9 xã Ia Tơi	2023-2025	163/QĐ-UBND, ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Tơi	5,146.25		4,475.00	1,117.00		1,117.00	x	
-	Đường giao thông thôn đi sản xuất thôn 7, xã Ia Tơi	UBND xã Ia Tơi	Thôn 7 xã Ia Tơi	2023	164/QĐ-UBND, ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Tơi	1,035.00		900.00	900.00		900.00	x	
Cấp huyện						**173,268.00**	**0.00**	**153,734.00**	**31,426.00**		**31,426.00**		
-	Đầu tư Trường mầm non khu trung tâm hành chính huyện	Ban quản lý ĐT&XD	Ia Tơi	2022-2024	QĐ số 292/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND huyện	22,000.00		20,000.00	6,000.00		6,000.00		
-	Đầu tư Trường TH-THCS khu trung tâm hành chính huyện	Ban quản lý ĐT&XD	Ia Tơi	2022-2024	QĐ số 290/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND huyện	30,268.00		26,661.00	6,544.00		6,544.00		
-	Nghĩa trang nhân dân huyện	Ban quản lý ĐT&XD	Ia Tơi	2022-2024	QĐ số 289/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND huyện	11,000.00		10,000.00	3,529.00		3,529.00		
-	Nhà văn hóa thể thao và sân vận động trung tâm huyện	Ban quản lý ĐT&XD	Ia Tơi	2022-2024	QĐ số 291/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND huyện	33,000.00		27,073.00	5,000.00		5,000.00		
-	Cầu suối đá huyện	Ban quản lý ĐT&XD	Ia Tơi	2022-2024	QĐ số 288/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND huyện	77,000.00		70,000.00	10,353.00		10,353.00		

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư			Bố trí kế hoạch năm 2023			Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*		
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					**5,686.80**	**0.00**	**2,708.00**	**1,013.00**		**1,013.00**		
-	Đường vào khu sản xuất N3, thôn 1, xã Ia Dom	UBND xã Ia Dom	Thôn 1	2023-	QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Dom	1,839.60		876.00	876.00		876.00	x	
-	Đường vào khu sản xuất số 2, thôn Ia Muung, xã Ia Dom	UBND xã Ia Dom	Thôn Ia Muung	2024-	QĐ số 81/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND xã Ia Dom	3,847.20		1,832.00	137.00		137.00	x	
IV	**Nguồn cân đối NSĐP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg**					**22,531.31**	**22,531.31**	**0.00**	**5,926.00**	**5,926.00**	**0.00**		
-	Đường ĐĐT27 (N40-N53)	BQL ĐT&XD	Xã Ia Tơi	2022-2024	Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của UBND huyện	5,388.10	5,388.10		2,890.00	2,890.00			
-	Đường ĐĐT30 (N52-N54)	BQL ĐT&XD	Huyện Ia H'Drai	2022-2024	Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND huyện	5,388.10	5,388.10		673.00	673.00			
-	Đường ĐĐT31 (N57-N54)	BQL ĐT&XD	Xã Ia Tơi	2022-2024	Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND huyện	3,808.00	3,808.00		50.00	50.00			

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư			Bố trí kế hoạch năm 2023			Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*		
-	Đường ĐĐT32 (N55-N58)	BQL ĐT&XD	Huyện Ia H'Drai	2022-2024	Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND huyện	7,947.11	7,947.11		2,313.00	2,313.00			
V	**Phân cấp hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)**					**3,680.00**	**3,680.00**	**0.00**	**2,630.00**	**2,630.00**	**0.00**		
-	Trường Mầm non Măng Non xã Ia Đal. Hạng mục: Nhà học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	BQL ĐT&XD	Xã Ia Đal	2022-2023	Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND huyện	3,680.00	3,680.00		2,630.00	2,630.00			
VI	**Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất**					**303,080.18**	**98,080.18**	**0.00**	**8,389.76**	**8,389.76**	**0.00**		
-	Đường giao thông từ Trung tâm xã Ia Đal đến tiếp giáp Dự án đường từ cầu Drai đường Tuần tra biên giới tại khu vực Hồ Le	BQL ĐT&XD	Huyện Ia H'Drai	Từ năm 2022-	Quyết định số 411/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/5/2021	104,248.00	34,248.00		100.00	100.00			
-	Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Tơi	BQL ĐT&XD	Huyện Ia H'Drai	Từ năm 2023-	Quyết định số 390/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/5/2021	149,882.00	14,882.00		100.00	100.00			
-	Trường Tiểu học - THCS Nguyễn Du, xã Ia Dom huyện Ia H'Drai (Phòng học, phòng bộ môn, thư viện, thiết bị)	BQL ĐT&XD	Xã Ia Dom	2021-2023	Quyết định số 202/QĐ-UBND huyện ngày 22/7/2021 của UBND huyện	11,163.00	11,163.00		109.00	109.00			
-	Trường mầm non Tuổi Ngọc (phòng học, phòng chức năng, bếp ăn, nhà công vụ)	BQL ĐT&XD	Xã Ia Dom	2021-2023	Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND huyện	8,000.00	8,000.00		88.44	88.44			

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư			Bố trí kế hoạch năm 2023			Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*		
-	Trường mầm non Hoa Mai (Phòng học, bếp ăn và hạng mục phụ trợ khác)	BQL ĐT&XD	Xã Ia Tơi	2021-2023	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND huyện	4,340.00	4,340.00		100.00	100.00			
-	Trường mầm non Măng Non (bếp ăn, nhà công vụ)	BQL ĐT&XD	Xã Ia Đal	2021-2023	Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND huyện	5,160.00	5,160.00		140.00	140.00			
-	Bãi rác tập trung (Hạng mục: Đường và các công trình phụ trợ)	BQL ĐT&XD	Huyện Ia H'Drai	2022-2024	Quyết định số 299a/QĐ-UBND ngày 26/9/2021 của UBND huyện	1,292.20	1,292.20		7.00	7.00			
-	Sữa chữa trụ sở Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện Ia H'Drai	BQL ĐT&XD	Xã Ia Tơi	2022-2024	Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 09/2/2022 của UBND huyện	4,154.70	4,154.70		59.89	59.89			
-	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa – Thể thao – Du lịch và Truyền thông	BQL ĐT&XD	Xã Ia Tơi	2022-2023	Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 04/6/2022 của UBND huyện	1,215.33	1,215.33		7.00	7.00			
-	Sửa chữa trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ia H’Drai	BQL ĐT&XD	Xã Ia Tơi	2022-2023	Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND huyện	750.00	750.00		19.57	19.57			

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư			Bố trí kế hoạch năm 2023			Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
						Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*	Tổng số *(tất cả các nguồn vốn)*	*Trong đó: Vốn NS địa phương*	*Trong đó: Vốn NSTW*		
-	Đầu tư đường ống cấp III trung tâm huyện Ia H'Drai	BQL ĐT&XD	Huyện Ia H'Drai	2022-2024	Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 08/10/2022 của UBND huyện	4,927.84	4,927.84		3,268.00	3,268.00			
-	Đường ĐĐT31 (N57-N54)	BQL ĐT&XD	Xã Ia Tơi	2022-2024	Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND huyện	7,947.11	7,947.11		4,390.86	4,390.86			
VII	**Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng nông thôn mới)**					**7,680.00**	**7,680.00**	**0.00**	**870.00**	**870.00**	**0.00**		
-	Trường Mầm non Măng Non xã Ia Đal. Hạng mục: Nhà học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	BQL ĐT&XD	Xã Ia Đal	2023-2024	Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND huyện	3,680.00	3,680.00		102.00	102.00			
-	Trường TH-THCS Hùng Vương (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: Nhà ở bán trú và các hạng mục phụ trợ khác	BQL ĐT&XD	Xã Ia Đal	2023-2024	Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND huyện	4,000.00	4,000.00		768.00	768.00			